

Bản án số: 57/2026/DS-ST
Ngày: 18-3-2026
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm My.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Hồ;
2. Bà Nguyễn Thị Bé Em.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Hoa Hạ - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 - Vĩnh Long.

Ngày 18 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 - Vĩnh Long mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 36/2026/TLST - DS ngày 12 tháng 01 năm 2026 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 77/2026/QĐXXST-DS, ngày 05 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

Bà Nguyễn Thị Mỹ T, sinh năm 1968;

Căn cước công dân số 083168008535 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 13/8/2021.

Nơi cư trú: Số C, khu phố F, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre (nay là phường P, tỉnh Vĩnh Long).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

Ông Trương Phạm Công V, sinh năm 2003;

Hộ khẩu thường trú: Số A ấp P, xã P, tỉnh Vĩnh Long; địa chỉ liên hệ: Số C, khu phố M, phường A, tỉnh Vĩnh Long.

- Bị đơn:

Bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1963;

Căn cước công dân số 083163000606 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 06/8/2023.

Nơi cư trú: Số C, khu phố F, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre (nay là phường P, tỉnh Vĩnh Long).

- Người làm chứng do bị đơn triệu tập tại phiên tòa:

Ông Nguyễn Ngọc H1, sinh năm 1971;

Nơi cư trú: Số C, khu phố F, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre (nay là phường P, tỉnh Vĩnh Long).

(Ông V, bà H, ông H1 có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, văn bản trình bày ý kiến và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Trương Phạm Công V trình bày:

Do có mối quan hệ hàng xóm với nhau nên vào ngày 09/6/2012, bà T có cho bà Nguyễn Thị Kim H vay số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), thời hạn vay 01 năm kể từ ngày 09/6/2012 đến ngày 09/6/2013, với lãi suất hai bên thỏa thuận bằng lời nói là 1,66%/tháng, mục đích vay tiền là để phục vụ đời sống, làm ăn; hai bên có làm biên nhận đề ngày 9/6/2012, biên nhận này là do bà H tự viết và ký tên, việc giao nhận tiền vay là giao tiền mặt tại nhà bà T. Tuy nhiên, quá trình thực hiện hợp đồng thì bà H không trả tiền nợ gốc và lãi cho bà T. Do bà T nghĩ tình nghĩa hàng xóm nên cứ cho bà H thời gian để trả tiền nhưng bà H không thực hiện.

Vì vậy nay bà T yêu cầu bà H có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền nợ gốc là 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), không yêu cầu tính lãi, không đồng ý cho bà H trả dần.

Đối với lời trình bày của người làm chứng ông Nguyễn Ngọc H1 tại phiên tòa thì nguyên đơn bà T không đồng ý, phía bị đơn bà H chưa trả khoản tiền gốc nào cho nguyên đơn. Khi bà H vay tiền của bà T tự viết và ký tên vào biên nhận, vậy tại sao trả 20.000.000 đồng tiền gốc mà không có giấy tờ gì.

Tại văn bản trình bày ý kiến, biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn bà Nguyễn Thị Kim H trình bày:

Do bà và bà T có mối quan hệ bà con với nhau, nhà cũng gần nhau, nên vào ngày 9/6/2012, bà có vay của bà T số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), hai bên không có thỏa thuận thời gian trả tiền cụ thể, hai bên thỏa thuận lãi suất bằng lời nói là 10%/tháng, lúc vay tiền bà nói mục đích vay tiền là để sửa nhà; hai bên có làm biên nhận đề ngày 9/6/2012, biên nhận này là do bà tự viết và ký tên, việc giao tiền là giao tại nhà bà. Sau khi vay tiền thì bà có trả được cho bà T 03-04 tháng tiền lãi, mỗi tháng trả tiền lãi khoảng 5.000.000 đồng, bà không nhớ chính xác bao nhiêu tháng, đối với số tiền lãi này thì bà không có yêu cầu gì. Việc trả lãi hai bên không có lập giấy tờ gì.

Đồng thời sau khi vay tiền khoảng 03-04 tháng thì bà có trả được cho bà T số tiền nợ gốc là 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng), nhưng hai bên không có lập giấy tờ gì.

Sau đó phía bà T nhiều lần đến nhà hăm dọa bà, làm bà rất bức xúc, bà cũng muốn cơ quan có thẩm quyền giải quyết dứt điểm việc vay mượn này cho xong.

Nay đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì bà không đồng ý.

- Bà chỉ đồng ý trả cho bà T số tiền nợ gốc còn lại là 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng), bà sẽ trả đủ cho bà T một lần, do bà đã trả cho bà T 20.000.000 đồng tiền gốc.

- Còn trường hợp bà T vẫn kiên quyết yêu cầu bà trả số tiền nợ gốc là 50.000.000 đồng thì nếu bà T đồng ý cho bà trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng thì bà cũng đồng ý trả 50.000.000 đồng tiền gốc luôn.

Tại phiên tòa sơ thẩm bà H trình bày: Bà có trả cho bà T số tiền 20.000.000 đồng nhưng không có làm giấy tờ, do bà nghĩ là chỗ quen biết, tin tưởng nên không làm giấy tờ, đây là thiếu sót của bà nên bà xem như 20.000.000 đồng này là bà trả tiền lãi cho bà T trong thời gian vay tiền. Nay bà đồng ý trả cho bà T số tiền nợ gốc 50.000.000 đồng, nhưng xin trả dần mỗi tháng từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng cho đến khi trả xong nợ.

Người làm chứng ông Nguyễn Ngọc H1 trình bày:

Ông là hàng xóm của bà H, không có quan hệ bà con gì với bà H, ông cũng không có mâu thuẫn gì với bà T, bà H. Ông có biết và chứng kiến việc bà H trả cho bà T số tiền 20.000.000 đồng, nhưng lúc đó do bà H tin tưởng bà T nên không có lập giấy tờ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” được Tòa án xem xét giải quyết theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn bà H có nơi cư trú tại phường P, tỉnh Vĩnh Long nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Vĩnh Long theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 của Luật số 85/2025/QH15 (Luật sửa đổi Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án của Quốc hội).

[3] Về nội dung:

Nguyên đơn bà T khởi kiện yêu cầu bị đơn bà H có nghĩa vụ trả cho bà số tiền nợ gốc còn thiếu là 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), không yêu cầu tính lãi. Căn cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là biên nhận đề ngày 9/6/2012 do bà H tự viết và ký tên.

Bị đơn bà H đồng ý trả cho bà T số tiền nợ gốc là 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), nhưng xin trả dần mỗi tháng từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng cho đến khi trả xong nợ.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất xác định “biên nhận đề ngày 9/6/2012” có nội dung: “Tôi tên Nguyễn Thị Kim H, cư trú: 358C KP6 phường P, CMND 320558500, tôi có mượn của Thuyền 50 triệu đồng (bằng chữ: Năm mươi triệu đồng chẵn), tôi hứa sẽ trả đầy đủ, người nhận Nguyễn Thị Kim H ký tên”. Theo nội dung biên nhận có đủ căn cứ xác định vào ngày 09/6/2012 bà H có vay của bà T số tiền 50.000.000 đồng. Bà H thừa nhận biên nhận này do bà H tự viết và ký tên, đồng thời tại phiên tòa bà H đồng ý trả cho bà T số tiền nợ gốc 50.000.000 đồng. Đây là các tình tiết không phải chứng minh được quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Từ đó, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Vì vậy, buộc bị đơn bà H phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà T số tiền nợ gốc là 50.000.000 đồng, ghi nhận bà T không yêu cầu tính lãi.

Xét lời trình bày của bà H về việc hiện nay do kinh tế bà khó khăn, bà đã lớn tuổi nên xin trả dần mỗi tháng từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng cho đến khi trả xong nợ; tuy nhiên trong suốt quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phía nguyên đơn không đồng ý cho bà H trả dần nên Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận lời trình bày này của bà H.

[4] Về án phí: Căn cứ theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 12 và Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí tòa án.

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, nhưng bà H thuộc trường hợp người cao tuổi và có đơn xin miễn tiền án phí nên được miễn nộp án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các điều 147, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 của Luật số 85/2025/QH15 (Luật sửa đổi Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án của Quốc hội).

Căn cứ các điều 351, 463, 466, 357, 468 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Căn cứ Điều 12 và Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ T đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Kim H về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Cụ thể:

Buộc bà Nguyễn Thị Kim H phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Mỹ T số tiền nợ gốc là 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng). Ghi nhận nguyên đơn không yêu cầu tính lãi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng

tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị Kim H được miễn nộp án phí.

Bà Nguyễn Thị Mỹ T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Mỹ T 1.250.000đ (một triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng) số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000332 ngày 07/01/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

3. Về quyền kháng cáo: Dương sự có mặt tại phiên tòa được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 5 - Vĩnh Long;
- THADS tỉnh Vĩnh Long;
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Diễm My